

BẢNG ĐIỂM HỌC TẬP - ĐƠN THÌ NHẬP HỌC

Họ và tên : L p h c : 36COT2 Năm học : 2012-2013 Số VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ã T : H c ph n : 122067200502 - V k thu t c kh' H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H ã T c N	NGÀY SINH	ĐIỂM THI NHẬP HỌC						TBC	QUY TS: 30.00%	ĐIỂM THI	QUY TS : 70.00%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3672051674	36COT2	Nguyễn Hoàng An	24/06/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
2	3672051455	36COT2	Nguyễn Thị Bá	12/10/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
3	3672050753	36COT2	Khâu Trung Can	02/11/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
4	3672051081	36COT2	Huỳnh Minh C nh	21/12/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
5	3672050466	36COT2	Tr n Hoàng Cung	16/10/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
6	3672051216	36COT2	Nguyễn Minh Chính	14/02/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
7	3672050644	36COT2	ñ Vñ	20/08/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
8	3672050548	36COT2	Nguyễn ã nh Duy	01/01/1993				7.4			7.4	2.2	0.0	0.0	2.2	
9	3672050889	36COT2	Nguyễn Ng c Duy	13/09/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
10	3672050724	36COT2	VHNg c Duy	12/01/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
11	3672050427	36COT2	Tr ã ã c ã t	09/03/1994				3.3			3.3	1.0	0.0	0.0	1.0	CT
12	3672050704	36COT2	Cao Thành Hi p	01/08/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
13	3672050863	36COT2	Tr ã Minh Hoàng	09/02/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
14	3672051651	36COT2	Tr ã ã c Huy	15/07/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
15	3672050744	36COT2	Nguyễn Thanh Hùng	07/01/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
16	3672051266	36COT2	Tr ã Vñ Hùng	21/01/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
17	3672052002	36COT2	Nguyễn B o Linh	14/02/1994				2.3			2.3	0.7	0.0	0.0	0.7	CT
18	3672050504	36COT2	ñ ã Tr ã ng L ã ng	20/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
19	3672051668	36COT2	Lâm Châu Minh	14/04/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36COT2 N ấ m h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 122067200502 - V k thu t c kh ấ H c km : HK02

STT	M í S	L P SV	H V i T c N		NG ấ Y SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấ I M THI	QUY TS : 70.00%	ấ I M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
20	3672050645	36COT2	D ấ ng V ấ h	Nam	14/04/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
21	3672050981	36COT2	Mai ấ	Ngh ấ	24/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
22	3672050494	36COT2	Ph ấ ng V ấ ng	Ngh ấ	08/09/1994				2.0			2.0	0.6	6.1	4.3	4.9	
23	3672051593	36COT2	Tr n ấ ấ nh	Nhiên	19/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
24	3672051056	36COT2	Ph m Qu c	Pháp	30/03/1992				2.6			2.6	0.8	0.0	0.0	0.8	CT
25	3672050842	36COT2	N ấ ng V ấ h	Phi	10/06/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
26	3672050649	36COT2	V ấ L Thanh	Phong	14/12/1992				5.6			5.6	1.7	3.2	2.2	3.9	
27	3672051541	36COT2	V ồ Công	Phúc	12/04/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
28	3672050435	36COT2	L ấ V ấ h	Sang	05/06/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
29	3672050651	36COT2	Nguy n T n	Tài	07/12/1994				6.9			6.9	2.1	4.6	3.2	5.3	
30	3672050942	36COT2	Nguy n T n	Tài	08/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
31	3672051061	36COT2	Nguy n Th ấ nh	Tâm	27/05/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
32	3672052001	36COT2	Hoàng Duy	Tân	18/01/1994				2.2			2.2	0.7	5.9	4.1	4.8	
33	3672052055	36COT2	Nguy n Xu ấ n	Tín	04/02/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
34	3672051021	36COT2	Nguy n Ho ấ ng	Tùng	22/04/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
35	3672050697	36COT2	Nguy n Ng c	T i	07/11/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
36	3672050643	36COT2	Nguy n Ch ấ	Thanh	20/11/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
37	3672050555	36COT2	Nguy n V ấ h	Th nh	14/02/1994				2.7			2.7	0.8	0.0	0.0	0.8	CT
38	3672050988	36COT2	Tr n V ấ h	Thùy	07/02/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT

B NG ấI M H C PH N - MĐN TH ầ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36COT2 N ấ h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)
H ấ T : H c ph n : 122067200502 - V k thu t c kh ấ H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H V ầ T c N	NG ẦY SINH	ấI M TH ầ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấI M THI	QUY TS : 70.00%	ấI M TK	GHI CHÚ	
					L1	L2	L3	L4	L5	L6							
39	3672051973	36COT2	Tr ng ấ ấg	Tri u	29/09/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
40	3672050827	36COT2	L² Tu n	Trung	28/02/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
41	3672050476	36COT2	Nguy n V ấ	Trung	05/06/1994				2.5			2.5	0.8	0.0	0.0	0.8	
42	3672051082	36COT2	Ph m V ấ	Trung	16/10/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
43	3672050805	36COT2	Tr n Quang	Trung	10/01/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
44	3672051894	36COT2	Nguy n Quang	Vinh	01/09/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT

T ng s : 44 h c sinh sinh vi ² n

Tp.HCM, ngày / /

Tr ng Khoa

Gi ầ Vi ² n B M ầ n

Gi ầ V Khoa